

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	8. C	15. A	22. determination	29. A
2. C	9. B	16. A	23. suspended	30. T
3. A	10. B	17. B	24. winding	31. T
4. A	11. B	18. D	25. financial	32. T
5. A	12. D	19. C	26. D	33. F
6. A	13. B	20. D	27. C	34. T
7. A	14. D	21. rewarding	28. B	35. F

36. You had better use a planner to help you organize your tasks and assignments.

37. Harry must have spent a lot of time planning for his trip to Italy.

38. It's (high) time you learned to take care of your own physical and mental health.

39. Emma used to live in her parents' house.

40. Mai claimed to have found found herself a suitable part-time job.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều gì khiến Naomi muốn đi chèo thuyền?

- A. Tham vọng trở thành thủy thủ của cô ấy
- B. Mọi quan tâm của cô ấy về môi trường
- C. Mong muốn được nhìn thấy thế giới của cô ấy

**Thông tin:** Another reason for sailing is that we wanted to travel without harming the environment.

(Một lý do khác để đi thuyền là chúng tôi muốn đi du lịch mà không gây hại cho môi trường.)

Chọn B

**2. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Naomi đã nói gì về chi phí đi thuyền?

- A. Nó quá đắt
- B. Nó quá rẻ
- C. Nó hợp lý

**Thông tin:** I imagine sailing is also more affordable for a family of five.

*(Tôi tưởng tượng đi thuyền cũng có giá cả phải chăng hơn cho một gia đình năm người.)*

Chọn C

**3. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Đề lái thuyền, có thể dùng gì để thay thế nhiên liệu?

A. gió

B. mưa

C. khí

**Thông tin:** Also, sailboats don't require fuel a lot of the time, so when the winds are right, you can cover the distance for no cost at all.

*(Ngoài ra, thuyền buồm không cần nhiều nhiên liệu nên khi gió thuận, bạn có thể đi hết quãng đường mà không mất một khoản phí nào.)*

Chọn A

**4. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Chuyến đi kéo dài bao lâu?

A. hơn 365 ngày

B. 1 năm rưỡi

C. 10 tháng

**Thông tin:** It was just over a year.

*(Mới hơn một năm thôi.)*

Chọn A

**5. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Thái độ của cha mẹ Naomi đối với việc học của cô như thế nào?

A. Họ đã cam kết cao độ

B. Họ rất dễ tính

C. Họ không quan tâm

**Thông tin:** Many of my friends used to say that my parents were so easy-going while in fact they were very strict about my studying.

*(Nhiều người bạn của tôi từng nói rằng bố mẹ tôi rất dễ tính nhưng thực tế họ lại rất nghiêm khắc trong việc học tập của tôi.)*

Chọn A

**Bài nghe:**

**Host:** Today's special guest on Far Horizons is 16-year-old Naomi Jones. Now, Naomi and her family recently completed around the world trip, but with a difference. Well Naomi, tell us about your journey.

**Naomi:** Well, I suppose it was pretty unusual. My parents wanted my brothers and me to see the world, and as they are both experienced sailors, it was natural that we would get on our boat and sail away. Another reason for sailing is that we wanted to travel without harming the environment. I imagine sailing is also more affordable for a family of five. That's true. For a start, we didn't have to pay for accommodation. Also, sailboats don't require fuel a lot of the time, so when the winds are right, you can cover the distance for no cost at all. Of course, we had to have engine fuel on board for those windless days, but on our trip, that wasn't very often.

**Host:** And how long did your trip last?

**Naomi:** It was just over a year. At first, we wanted it to last for exactly 1 year and 6 months precisely. But my parents realized that would be too long.

**Host:** Oh, so what did you do about school?

**Naomi:** The boat became our classroom. We brought our books and studied every day. Many of my friends used to say that my parents were so easy-going while in fact they were very strict about my studying.

**Host:** So when you got back to the UK, was it difficult to adjust to life on land again?

**Tạm dịch:**

*Người dẫn chương trình: Khách mời đặc biệt hôm nay trên Far Horizons là Naomi Jones, 16 tuổi. Giờ đây, Naomi và gia đình cô vừa hoàn thành chuyến du lịch vòng quanh thế giới, nhưng có một sự khác biệt. Vâng Naomi, hãy kể cho chúng tôi về hành trình của bạn.*

*Naomi: Ồ, tôi cho là nó khá bất thường. Cha mẹ tôi muốn anh em tôi và tôi đi khám phá thế giới, và vì cả hai đều là những thủy thủ giàu kinh nghiệm nên việc chúng tôi lên thuyền và ra khơi là điều đương nhiên. Một lý do khác để đi thuyền là chúng tôi muốn đi du lịch mà không gây hại cho môi trường. Tôi tưởng tượng đi thuyền cũng có giá cả phải chăng hơn cho một gia đình năm người. Đúng. Đầu tiên, chúng tôi không phải trả tiền chỗ ở. Ngoài ra, thuyền buồm không cần nhiều nhiên liệu nên khi gió thuận, bạn có thể đi hết quãng đường mà không mất một khoản phí nào. Tất nhiên, chúng tôi phải mang theo nhiên liệu động cơ cho những ngày không có gió, nhưng trong chuyến đi của chúng tôi, điều đó không thường xuyên xảy ra.*

*Người dẫn chương trình: Và chuyến đi của bạn kéo dài bao lâu?*

*Naomi: Hơn một năm thôi. Lúc đầu, chúng tôi muốn nó tồn tại chính xác trong đúng 1 năm 6 tháng. Nhưng bố mẹ tôi nhận ra rằng điều đó sẽ quá dài.*

*Người dẫn chương trình: Ồ, vậy bạn đã làm gì với trường học?*

*Naomi: Chiếc thuyền đã trở thành lớp học của chúng tôi. Chúng tôi mang theo sách và học hàng ngày. Nhiều người bạn của tôi từng nói rằng bố mẹ tôi rất dễ tính nhưng thực tế họ lại rất nghiêm khắc trong việc học tập của tôi.*

Người dẫn chương trình: Vậy khi trở lại Vương quốc Anh, bạn có khó khăn để thích nghi lại với cuộc sống trên đất liền không?

**6. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. jams (n): tình trạng bị tắc nghẽn
- B. hour (n): giờ
- C. rush (n): sự vội vàng
- D. transport (n): sự vận chuyển

Cụm từ: traffic jams (*tắc đường*)

I often wake up early to go to school to avoid getting stuck in traffic **jams**.

(Tôi thường thức dậy sớm để đi học để tránh bị kẹt xe.)

Chọn A

**7. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. miss (v): bỏ lỡ
- B. catch (v): bắt
- C. get (v): nhận được
- D. cross (v): vượt qua đường

If you don't hurry, you will definitely **miss** the school bus!

(Nếu không nhanh lên, chắc chắn bạn sẽ lỡ chuyến xe buýt đến trường!)

Chọn A

**8. C**

**Kiến thức:** Danh động từ

**Giải thích:**

Danh động từ (V-ing) đóng vai trò làm chủ ngữ số ít.

**Building** positive social relations is crucial for teenagers to maintain their emotional health.

(Xây dựng các mối quan hệ xã hội tích cực là rất quan trọng đối với thanh thiếu niên để duy trì sức khỏe cảm xúc của họ.)

Chọn C

**9. B**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

It's high time + S + Ved/V2: khuyên hoặc nhắc nhở ai đó rằng việc gì đó phải được thực hiện ngay tại thời điểm nói.

You can't keep spending too much time on social media. It's high time you **learned** time management.

*(Bạn không thể tiếp tục dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội. Đã đến lúc bạn học cách quản lý thời gian.)*

Chọn B

### 10. B

**Kiến thức:** Phân từ hoàn thành

**Giải thích:**

Danh động từ hoàn thành (having Ved/V3) được dùng để thay thế cho hình thức hiện tại của danh động từ khi muốn nói về hành động trong quá khứ.

**Having received** professional help from the therapist, Alan found it easier to control his negative emotions.

*(Nhận được sự giúp đỡ chuyên nghiệp từ nhà trị liệu, Alan thấy việc kiểm soát những cảm xúc tiêu cực của mình dễ dàng hơn.)*

Chọn B

### 11. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. spent (v): chi tiêu

B. earned (v): kiếm được

C. wasted (v): lãng phí

D. deposited (v): gửi tiền

Last summer, I **earned** some money by working as a babysitter.

*(Mùa hè năm ngoái, tôi kiếm được một số tiền bằng cách làm người trông trẻ.)*

Chọn B

### 12. D

**Kiến thức:** Cấu trúc *used to*

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + used to + V (inf - nguyên thể): dùng để nói về việc 1 thói quen, trạng thái, sự kiện đã từng xảy ra trong quá khứ nhưng đã chấm dứt và không còn đúng ở hiện tại.

Andy used to **walk** to school. Now he takes the train every day.

*(Andy thường đi bộ đến trường. Bây giờ anh ấy đi tàu mỗi ngày.)*

Chọn D

### 13. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. might have forgotten: có thể đã quên (có thể xảy ra nhưng không chắc chắn)

B. can't have forgotten: không thể quên được (không thể xảy ra vì có căn cứ rõ ràng)

C. might forget: có thể quên

D. can't forget: không thể quên được

She can't find her comb anywhere. She **can't have forgotten** it on the school bus.

(Cô ấy không thể tìm thấy chiếc lược của mình ở đâu cả. Cô ấy không thể để quên nó trên xe buýt của trường được.)

Chọn B

#### 14. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. impulsive (adj): bốc đồng

B. emotional (adj): xúc động

C. decisive (adj): quyết đoán

D. determined (adj): quyết tâm

Minh is very **determined**. He will not give up until he achieves his goal.

(Minh rất quyết tâm. Anh ấy sẽ không bỏ cuộc cho đến khi đạt được mục tiêu của mình.)

Chọn D

#### 15. A

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

would + V-inf

Before the bridge was built, the students would **travel** long distances to get to school.

(Trước khi cây cầu được xây dựng, học sinh phải đi rất xa để đến trường.)

Chọn A

#### 16. C

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. can't have Ved/V3: đáng lẽ ra đã không thể

B. could have Ved/V3: có thể đã

C. must have Ved/V3: chắc có lẽ đã

D. couldn't have Ved/V3: có thể đã không

Emma looks really sleepy. She **must have** stayed up all night to prepare for the upcoming Math exam.

(Emma trông thực sự buồn ngủ. Cô ấy chắc hẳn đã thức cả đêm để chuẩn bị cho kỳ thi Toán sắp tới được.)

Chọn C

#### 17. B

**Kiến thức:** Danh động từ

**Giải thích:**

Danh động từ làm chủ ngữ số ít trong câu.

**Knowing** how to take care of yourself is very important if you want to move out and live on your own.

(*Biết cách chăm sóc bản thân là rất quan trọng nếu bạn muốn chuyển ra ngoài và sống một mình.*)

Chọn B

### 18. D

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. can't: không thể

B. might: có thể (không chắc chắn)

C. must: phải

D. can: có thể (khả năng, năng lực, người nói tin tưởng chắc chắn điều mình nói là đúng)

I am sure this is not my picture. There **can** be some mistake!

(*Tôi chắc chắn đây không phải là hình ảnh của tôi. Có thể có sai sót nào đó!*)

Chọn D

### 19. C

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

A. decide (v): quyết định

B. decision (n): phán quyết

C. decisive (adj): quyết định

D. decisiveness (n): sự quyết định

Cấu trúc: S + to be + adj

Mai is not very **decisive** when it comes to solving her own problems.

(*Mai không phải là người quyết đoán khi phải giải quyết vấn đề của chính mình.*)

Chọn C

### 20. D

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

Sau động từ “find” cần V-ing đóng vai trò tân ngữ như 1 danh động từ.

She finds **earning** enough money to buy her own house extremely challenging.

(*Cô nhận thấy việc kiếm đủ tiền để mua căn nhà của riêng mình là vô cùng khó khăn.*)

Chọn D

### 21. rewarding

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau “very” cần một tính từ

reward (n): phần thưởng => rewarding (adj): bổ ích

Taking a gap year to travel to different countries can be very **rewarding** for many students.

*(Dành một năm để đi du lịch đến các quốc gia khác nhau có thể là một điều rất bổ ích đối với nhiều sinh viên.)*

Đáp án: rewarding

## 22. determination

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “great” cần một danh từ.

determined (adj): cương quyết => determination (n): sự quyết tâm

Living independently requires great **determination** and decisiveness.

*(Sống độc lập đòi hỏi sự quyết tâm và quyết đoán cao độ.)*

Đáp án: determination

## 23. suspended

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “bridge” cần một tính từ.

suspend (v): đình chỉ => suspended (adj): đình chỉ

The **suspended** bridge collapsed two days ago due to severe floods and strong wind.

*(Cây cầu treo bị sập cách đây hai ngày do lũ lụt và gió mạnh.)*

Đáp án: suspended

## 24. winding

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “path” cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ.

Cụm từ: winding path (*đường quanh co*)

wind (n): gió => winding (adj): quanh co

These children have to walk barefoot to school along narrow **winding** paths every day.

*(Những đứa trẻ này hàng ngày phải đi chân trần đến trường dọc theo những con đường hẹp quanh co.)*

Đáp án: winding

## 25. financial

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “management” cần một tính từ.

finance (n): tài chính => financial (adj): thuộc về tài chính

Learning more about **financial** management can help youngsters spend their money wisely.

*(Tìm hiểu thêm về quản lý tài chính có thể giúp người trẻ tiêu tiền một cách khôn ngoan.)*



Đáp án: financial

**Bài đọc:**

**A.** Gen Zs aren't easing into the travel market, they are exploding into it. Despite their youth and relatively low income, more than half of American Gen Z adults are frequent travelers, having taken three or more leisure trips in the past year, according to the data research company Morning Consult.

**B.** Gen Zs, those born between 1997 and 2012, are traveling as much as millennials, who are currently the focus of the travel industry, said Roeschke. However, unlike past generations, Gen Zs are not waiting until they have high-paying jobs or a large amount of money in their savings account to travel. Rather, "they are finding ways to fit it into their budgets" by spending less on non-essential products such as new clothes and technological devices.

**C.** The top three motivators for American Gen Z travelers mirror those of other generations: to relax, escape or get away, and spend time with friends and family. Moreover, the data shows they're motivated to travel for adventure, mental health, and cultural experiences more than older generations. More than any other age group, Gen Zs are also planning to travel longer, to take more trips abroad, and are the least interested in visiting places they've already been to.

**D.** While past generations may remember life without mobile phones and social media, Gen Zs turn to technology for travel inspiration and booking discounts. 62% of adult Gen Zs said they use technology to help them save money on travel, according to Booking.com's "Travel Predictions 2023." And they aren't just making decisions for their own trips, some are planning family vacations too.

**Tạm dịch:**

*A. Thế hệ Z không hề dễ dàng tham gia vào thị trường du lịch mà họ đang bùng nổ vào đó. Theo công ty nghiên cứu dữ liệu Morning Consult, mặc dù còn trẻ và có thu nhập tương đối thấp, hơn một nửa số người trưởng thành thuộc Thế hệ Z ở Mỹ vẫn thường xuyên đi du lịch, đã thực hiện ba chuyến đi giải trí trở lên trong năm qua Roeschke cho biết*

*B. Gen Z, những người sinh từ năm 1997 đến năm 2012, đang đi du lịch nhiều như thế hệ Millennials, những người hiện đang là trọng tâm của ngành du lịch. Tuy nhiên, không giống như các thế hệ trước, Gen Z không đợi đến khi có công việc lương cao hoặc có số tiền lớn trong tài khoản tiết kiệm mới đi du lịch. Đúng hơn, "họ đang tìm cách phù hợp với ngân sách của mình" bằng cách chi tiêu ít hơn cho những sản phẩm không thiết yếu như quần áo mới và thiết bị công nghệ.*

*C. Ba động lực hàng đầu đối với du khách Thế hệ Z người Mỹ phản ánh động lực của các thế hệ khác: thư giãn, trốn thoát hoặc đi xa và dành thời gian cho bạn bè và gia đình. Hơn nữa, dữ liệu cho thấy họ có động lực đi du lịch để phiêu lưu, khám phá sức khỏe tinh thần và trải nghiệm văn hóa hơn các thế hệ cũ. Hơn bất kỳ nhóm tuổi nào khác, Gen Z cũng có kế hoạch đi du lịch lâu hơn, thực hiện nhiều chuyến đi nước ngoài hơn và ít quan tâm nhất đến việc ghé thăm những địa điểm mà họ đã từng đến.*

*D. Trong khi các thế hệ trước có thể nhớ cuộc sống không có điện thoại di động và mạng xã hội thì Gen Z lại chuyển sang sử dụng công nghệ để lấy cảm hứng du lịch và giảm giá khi đặt chỗ. 62% Gen Z trưởng thành*

cho biết họ sử dụng công nghệ để giúp tiết kiệm tiền khi đi du lịch, theo “Dự đoán du lịch 2023” của Booking.com. Và họ không chỉ đưa ra quyết định cho chuyến đi của riêng mình, một số còn lên kế hoạch cho kỳ nghỉ cùng gia đình.

**26. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Planning the Gen Z way – Paragraph D

*(Lập kế hoạch theo cách của Gen Z – Đoạn văn D)***Thông tin:** And they aren't just making decisions for their own trips, some are planning family vacations too.  
*(Và họ không chỉ đưa ra quyết định cho chuyến đi của riêng mình, một số còn lên kế hoạch cho kỳ nghỉ cùng gia đình.)*

Đáp án: D

**27. C****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Why Gen Zs travel – Paragraph C

*(Tại sao Gen Z đi du lịch – Đoạn văn C)***Thông tin:** The top three motivators for American Gen Z travelers mirror those of other generations: to relax, escape or get away, and spend time with friends and family.*(Ba động lực hàng đầu đối với du khách Thế hệ Z người Mỹ phản ánh động lực của các thế hệ khác: thư giãn, trốn thoát hoặc đi xa và dành thời gian cho bạn bè và gia đình.)*

Đáp án: C

**28. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Exploring the world on a budget - Paragraph B

*(Khám phá thế giới với ngân sách tiết kiệm – Đoạn văn B)***Thông tin:** Rather, “they are finding ways to fit it into their budgets” by spending less on non-essential products such as new clothes and technological devices.*(Đúng hơn, “họ đang tìm cách phù hợp với ngân sách của mình” bằng cách chi tiêu ít hơn cho những sản phẩm không thiết yếu như quần áo mới và thiết bị công nghệ.)*

Đáp án: B

**29. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:****Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The Rise of Gen Z Travel – Paragraph A

*(Sự trỗi dậy của du lịch thế hệ Z – Đoạn văn A)*

**Thông tin:** Gen Zs aren't easing into the travel market, they are exploding into it.

*(Thế hệ Z không hề dễ dàng tham gia vào thị trường du lịch mà họ đang bùng nổ vào đó.)*

Đáp án: A

**30. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The travel business is currently focused on Gen Zs.

*(Ngành kinh doanh du lịch hiện đang tập trung vào Thế hệ Z.)*

**Thông tin:** Gen Zs, those born between 1997 and 2012, are traveling as much as millennials, who are currently the focus of the travel industry, said Roeschke.

*(Roeschke cho biết B. Gen Z, những người sinh từ năm 1997 đến năm 2012, đang đi du lịch nhiều như thế hệ Millennials, những người hiện đang là trọng tâm của ngành du lịch.)*

Đáp án: T

**31. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Gen Zs tend to cut back on unnecessary spending in order to travel.

*(Thế hệ Z có xu hướng cắt giảm những khoản chi tiêu không cần thiết để đi du lịch.)*

**Thông tin:** Rather, “they are finding ways to fit it into their budgets” by spending less on non-essential products such as new clothes and technological devices.

*(Đúng hơn, “họ đang tìm cách phù hợp với ngân sách của mình” bằng cách chi tiêu ít hơn cho những sản phẩm không thiết yếu như quần áo mới và thiết bị công nghệ.)*

Đáp án: T

**32. T**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The main reasons why for American Gen Z travel are similar to those of previous generations.

*(Những lý do chính khiến Gen Z đi du lịch Mỹ cũng giống với lý do của các thế hệ trước.)*

**Thông tin:** The top three motivators for American Gen Z travelers mirror those of other generations: to relax, escape or get away, and spend time with friends and family.

*(Ba động lực hàng đầu đối với du khách Thế hệ Z người Mỹ phản ánh động lực của các thế hệ khác: thư giãn, trốn thoát hoặc đi xa và dành thời gian cho bạn bè và gia đình.)*

Đáp án: T

**33. F****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Gen Zs are the most likely to revisit their previous destinations.

*(Gen Z có nhiều khả năng quay lại các điểm đến trước đây của họ nhất.)***Thông tin:** More than any other age group, Gen Zs are also planning to travel longer, to take more trips abroad, and are the least interested in visiting places they've already been to.*(Hơn bất kỳ nhóm tuổi nào khác, Gen Z cũng có kế hoạch đi du lịch lâu hơn, thực hiện nhiều chuyến đi nước ngoài hơn và ít quan tâm nhất đến việc ghé thăm những địa điểm mà họ đã từng đến.)*

Đáp án: F

**34. T**

Many Gen Zs use technology to reduce their travel costs.

*(Nhiều thế hệ Gen Z sử dụng công nghệ để giảm chi phí đi lại.)***Thông tin:** 62% of adult Gen Zs said they use technology to help them save money on travel, according to Booking.com's "Travel Predictions 2023."*(62% Gen Z trưởng thành cho biết họ sử dụng công nghệ để giúp tiết kiệm tiền khi đi du lịch, theo "Dự đoán du lịch 2023" của Booking.com.)*

Đáp án: T

**35. F****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Gen Zs only arrange their personal vacations

*(Gen Z chỉ sắp xếp kỳ nghỉ cá nhân của họ)***Thông tin:** However, unlike past generations, Gen Zs are not waiting until they have high-paying jobs or a large amount of money in their savings account to travel.*(Tuy nhiên, không giống như các thế hệ trước, Gen Z không đợi đến khi có công việc lương cao hoặc có số tiền lớn trong tài khoản tiết kiệm mới đi du lịch.)*

Đáp án: F

**36.****Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

should V = had better V: nên làm gì

You should use a planner to help you organize your tasks and assignments. (BETTER)

*(Bạn nên sử dụng một bản kế hoạch để giúp bạn sắp xếp các công việc và nhiệm vụ của mình.)*→ **You had better use a planner to help you organize your tasks and assignments.***(Tốt hơn hết bạn nên sử dụng một bản kế hoạch để giúp bạn sắp xếp các công việc và nhiệm vụ của mình.)*

Đáp án: You had better use a planner to help you organize your tasks and assignments.

37.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

must + V: phải làm gì

I'm sure Harry spent a lot of time planning for his trip to Italy. (MUST)

*(Tôi chắc rằng Harry đã dành rất nhiều thời gian để lên kế hoạch cho chuyến đi tới Ý.)*

→ **Harry must have spent a lot of time planning for his trip to Italy.**

*(Harry chắc hẳn đã dành rất nhiều thời gian để lên kế hoạch cho chuyến đi tới Ý.)*

Đáp án: Harry must have spent a lot of time planning for his trip to Italy.

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc *It's high time*

**Giải thích:**

Cấu trúc: *It's high time* + S + V-ed/V2 => được sử dụng dưới dạng động từ chia ở thì quá khứ, dùng để diễn tả, nhấn mạnh thời gian mà một hành động, một sự việc cần làm ngay tại thời điểm đó.

You should learn to take care of your own physical and mental health. (TIME)

*(Bạn nên học cách chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của chính mình.)*

→ **It's (high) time you learned to take care of your own physical and mental health.**

*(Đã đến lúc bạn học cách chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của chính mình.)*

Đáp án: It's (high) time you learned to take care of your own physical and mental health.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc "used to"

**Giải thích:**

used to V: đã từng làm gì

Emma doesn't live in her parents' house anymore. (USED)

*(Emma không sống ở nhà bố mẹ cô ấy nữa.)*

→ **Emma used to live in her parents' house.**

*(Emma từng sống ở nhà bố mẹ cô ấy.)*

Đáp án: Emma used to live in her parents' house.

40.

**Kiến thức:** Phân từ hoàn thành

**Giải thích:**

Phân từ hoàn thành được dùng khi muốn rút gọn mệnh đề (lược bỏ chủ ngữ) trong trường hợp câu có 2 mệnh đề và cùng 1 chủ ngữ.

Mai claimed that she had found herself a suitable part-time job. (HAVE)

*(Mai cho biết cô đã tìm được cho mình một công việc bán thời gian phù hợp.)*

→ Mai claimed to have found herself a suitable part-time job.

(Mai khẳng định đã tìm được cho mình một công việc bán thời gian phù hợp.)

Đáp án: Mai claimed to have found herself a suitable part-time job.